

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ thực hiện chế độ trợ cấp
mai táng phí đối với thân nhân dân công hỏa tuyến theo Quyết định
số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 138/2015/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 16/12/2015 của các Bộ trưởng: Bộ Quốc phòng - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 26/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế;

Căn cứ mức lương cơ sở quy định tại các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016; Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017; Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 109/TTr-SLĐTBXH ngày 07 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ thực hiện chế độ trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

1. Số đối tượng dân công hỏa tuyến đã từ trần: 404 người;

2. Kinh phí thực hiện: 6.009.200.000 đồng (*Sáu tỷ, không trăm không chín triệu hai trăm nghìn đồng chẵn*)

(*Chi tiết tại phụ lục và danh sách kèm theo*)

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn chi đảm bảo xã hội được phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố tại Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, kiểm tra giám sát Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện việc chi trả chế độ trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân dân công hỏa tuyến kịp thời, đúng định mức theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của Nhà nước.

2. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trước pháp luật về quản lý và chi trả chế độ trợ cấp mai táng phí cho thân nhân dân công hỏa tuyến, thực hiện thanh quyết toán theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Đầu Thanh Tùng;
- Lưu: VT, VX.NCC60

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đầu Thanh Tùng

**Phụ lục 1: Tổng hợp đối tượng và kinh phí thực hiện
chế độ trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân dân công hỏa tuyến
theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)**

TT	Đơn vị	Người	Kinh phí (đ)	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Thành phố Thanh Hóa	20	297.000.000	19 ĐT X 14.900.000 = 283.100.000
				01 ĐT X 13.900.000 = 13.900.000
2	Huyện Vĩnh Lộc	14	208.600.000	
3	Huyện Đông Sơn	32	474.900.000	31 ĐT X 14.900.000 = 461.900.000
				01 ĐT X 13.000.000 = 13.000.000
4	Huyện Thạch Thành	11	163.900.000	
5	Thị xã Nghi Sơn	21	312.900.000	
6	Huyện Thiệu Hóa	17	253.300.000	
7	Huyện Quảng Xương	50	740.300.000	48 ĐT X 14.900.000 = 715.200.000
				01 ĐT X 13.000.000 = 13.000.000
				01 ĐT X 12.100.000 = 12.100.000
8	Huyện Hậu Lộc	32	474.000.000	31 ĐT X 14.900.000 = 461.900.000
				01 ĐT X 12.100.000 = 12.100.000
9	Huyện Hà Trung	14	208.600.000	
10	Huyện Nga Sơn	18	268.200.000	
11	Huyện Triệu Sơn	30	447.000.000	
12	Huyện Lang Chánh	05	74.500.000	
13	Huyện Nông Cống	24	357.600.000	
14	Huyện Ngọc Lặc	04	59.600.000	
15	Huyện Cẩm Thủy	40	596.000.000	
16	Huyện Bá Thước	05	74.500.000	
17	Huyện Thọ Xuân	26	387.400.000	
18	Huyện Hoằng Hóa	31	461.900.000	
19	Huyện Như Thanh	04	59.600.000	
20	Huyện Như Xuân	06	89.400.000	
Cộng		404	6.009.200.000	

Phụ lục 2: Danh sách đối tượng dân công hỏa tuyến đã từ trần
được trợ cấp mai táng phí theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Nă m sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
I	Thành phố Thanh Hóa								
1	Nguyễn Thị Nhật	1931	P. Quảng Tâm	P. Quảng Tâm	1052-1053	04/4/2023	Cao Văn Chiến	Con	14.900.000
2	Lê Thị Quy	1926	P. Tào Xuyên	P. Tào Xuyên	249	23/04/2023	Đỗ Xuân Tiến	Con	14.900.000
3	Nguyễn Thị Liên	1938	P. Quảng Thịnh	P. Quảng Thịnh	3029	17/03/2023	Nguyễn Thị Hương	Con	14.900.000
4	Lê Hữu Von	1921	P. Thiệu Khánh	P. Thiệu Khánh	1538	31/01/2023	Lê Hữu Thảo	Con	14.900.000
5	Hồ Thị Mỹ	1943	X. Hoằng Đại	X. Hoằng Đại	1493-1494	22/04/2023	Từ Trường Tấn	Con	14.900.000
6	Lê Thị Chút	1931	X. Hoằng Đại	X. Hoằng Đại	1604-1605	01/4/2023	Lê Văn Sang	Con	14.900.000
7	Lê Thị Lạc	1925	P. Đông Hải	P. Đông Hải	2702-2704	01/9/2018	Lê Văn Sáng	Con	13.900.000
8	Lê Thị Nhâm	1933	X. Hoằng Quang	X. Hoằng Quang	3042-3043	05/4/2023	Nguyễn Văn Linh	Con	14.900.000
9	Dương Thị Dung	1933	P. Hàm Rồng	P. Hàm Rồng	1281	06/01/2023	Lương Ngọc Mai	Con	14.900.000
10	Dương Thị Tám	1931	P. Thiệu Dương	P. Thiệu Dương	469-470	05/04/2023	Dương Văn Dũng	Con	14.900.000
11	Lê Văn Chính	1951	P. Đông Hải	P. Đông Hải	1052-1053	15/02/2023	Lê Thanh Hải	Con	14.900.000
12	Lê Thị Bạc	1942	P. Đông Hải	P. Đông Hải	2702-2704	29/01/2023	Lê Thị Thủy	Con	14.900.000
13	Nguyễn Thị Tư	1939	P. Đông Vệ	P. Đông Vệ	1952	31/03/2023	Phạm Quốc Hùng	Con	14.900.000
14	Ngô Đức Tuất	1934	P. Phú Sơn	P. Phú Sơn	249	05/04/2023	Nguyễn Thị Ly	Vợ	14.900.000
15	Nguyễn Thị Bông	1953	P. Quảng Hưng	P. Quảng Hưng	3042-3043	30/04/2023	Phạm Văn Năm	Con	14.900.000
16	Nguyễn Khắc Tâm	1929	P. Thiệu Khánh	P. Thiệu Khánh	1604 -1605	23/03/2023	Nguyễn Khắc Năm	Con	14.900.000
17	Trần Thị Y	1927	P. Đông Tân	P. Đông Tân	2527-2529	22/02/2023	Nguyễn Đình Minh	Con	14.900.000
18	Đàm Thị Kim	1932	P. Đông Lĩnh	P. Đông Lĩnh	2702-2704	26/10/2019	Tô Thị Hạnh	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
19	Nguyễn Văn Tý	1937	P. Quảng Cát	P. Quảng Cát	1221-1223	04/4/2023	Nguyễn Thị Tính	Vợ	14.900.000
20	Nguyễn Thị Thoa Sàng	1935	P. Đông Hương	P. Đông Hương	2702-2704	24/04/2023	Nguyễn Văn Hùng	Con	14.900.000
Cộng : 20 ĐT					19 ĐT X 14.900.000 01 ĐT X 13.900.000		283.100.000 13.900.000		297.000.000
II	Huyện Vĩnh Lộc								
1	Đỗ Đình Ty	1923	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hòa	2702-2704	27/11/2022	Đỗ Đình Tiêu	Con	14.900.000
2	Nguyễn Thị Nhấn	1931	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hòa	1052-1053	25/02/2023	Đỗ Văn Công	Con	14.900.000
3	Mai Thị Hồng	1929	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hòa	1052-1053	21/01/2023	Mai Thị Hoa	Con	14.900.000
4	Lê Xuân Nghinh	1923	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Long	1052-1053	08/04/2023	Lê Văn Xuân	Con	14.900.000
5	Hà Thị Sử	1914	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Long	2019	29/12/2022	Phạm Văn Lâm	Em	14.900.000
6	Nguyễn Văn A	1925	Xã Vĩnh Yên	Xã Vĩnh Yên	1665	12/11/2022	Nguyễn Ngọc An	Con	14.900.000
7	Trịnh Văn Tâm	1935	Xã Vĩnh Yên	Xã Vĩnh Yên	2280	27/03/2023	Trịnh Xuân Ngải	Con	14.900.000
8	Hoàng Thị Vạnh	1934	Xã Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Hưng	711-924	06/03/2023	Lê Xuân Dục	Con	14.900.000
9	Trịnh Văn Đường	1930	Xã Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Hưng	711-924	24/12/2022	Trịnh Văn Bảy	Con	14.900.000
10	Nguyễn Thị Thu	1932	Xã Ninh Khang	Xã Ninh Khang	25	03/02/2023	Trịnh Thành Vinh	Con	14.900.000
11	Lê Thị Vinh	1933	Xã Ninh Khang	Xã Ninh Khang	25	08/04/2023	Lưu Văn Dũng	Con	14.900.000
12	Nguyễn Thị Tuất	1930	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	711-924	18/03/2023	Lê Văn Huân	Con	14.900.000
13	Trịnh Thị Chỏi	1930	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thị trấn Vĩnh Lộc	25	05/11/2022	Nguyễn Thị Huệ	Con	14.900.000
14	Phạm Thị Luận	1933	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang	214	06/04/2023	Nguyễn Ngọc Chính	Con	14.900.000
	Cộng: 14 ĐT								208.600.000
III	Huyện Đông Sơn								

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Nă m sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
1	Nguyễn Thị Dũng	1930	Xã Đông Thanh	Xã Đông Thanh	1604-1605	02/03/2023	Bùi Phong Châu	Cháu	14.900.000
2	La Thị Sấm	1922	Xã Đông Thanh	Xã Đông Thanh	2527-2529	15/02/2023	Nguyễn Thị Hoà	Con	14.900.000
3	Nguyễn Thị Hươi	1936	Xã Đông Yên	Xã Đông Yên	2527-2529	25/11/2022	Nguyễn Thị Hà	Con	14.900.000
4	Nguyễn Sỹ Tuyết	1936	Xã Đông Yên	Xã Đông Yên	3029	22/02/2023	Nguyễn Thị Liệu	Vợ	14.900.000
5	Lê Phú Thông	1923	Xã Đông Hoà	Xã Đông Yên	185-186	14/02/2023	Nguyễn Thị Ốp	Vợ	14.900.000
6	Thiều Thị Lợi	1933	Xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	711-924	13/03/2023	Thiều Thị Tâm	Con	14.900.000
7	Trần Văn Khôi	1934	Xã Đông Tiến	Xã Đông Tiến	1493-1494	26/01/2023	Trần Thị Thuyết	Con	14.900.000
8	Nguyễn Thị Viễn	1925	Xã Đông Nam	Xã Đông Nam	2019	19/01/2023	Phạm Thanh Khải	Con	14.900.000
9	Nguyễn Thị Xoảng	1927	Xã Đông Nam	Xã Đông Nam	1052-1053	17/02/2023	Phạm Văn Cải	Con	14.900.000
10	Lại Thị Sâm	1922	Triệu Sơn	Xã Đông Khê	25	24/10/2022	Lê Đình Vinh	Cháu	14.900.000
11	Lê Thị Thanh	1934	Xã Đông Khê	Xã Đông Khê	1665	05/4/2023	Lê Văn Luận	Con	14.900.000
12	Lê Thị Xuân	1933	Xã Đông Khê	Xã Đông Khê	2527-2529	30/9/2022	Lê Văn Thuận	Con	14.900.000
13	Lê Thị Lãng	1932	Xã Đông Khê	Xã Đông Khê	249	07/01/2023	Lê Như Phụng	Con	14.900.000
14	Lê Thị Hạng	1928	Xã Đông Khê	Xã Đông Khê	214	31/01/2023	Lê Viết Đài	Con	14.900.000
15	Ngô Xuân Lưu	1939	Xã Đông Khê	Xã Đông Khê	3454	28/03/2018	Ngô Văn Tuấn	Con	13.000.000
16	Lê Thị Ân	1927	Xã Đông Ninh	Xã Đông Ninh	1048	07/03/2023	Lê Thị Lan	Con	14.900.000
17	Mai Thị Nơ	1930	Xã Đông Ninh	Xã Đông Ninh	1604-1605	17/3/2023	Lê Trọng Tới	Con	14.900.000
18	Lê Thị Mốc	1933	Xã Đông Ninh	Xã Đông Ninh	1604-1605	12/4/2023	Nguyễn Văn Thông	Con	14.900.000
19	Lê Thị Ân	1932	Xã Đông Ninh	Xã Đông Ninh	1604-1605	20/3/2023	Lê Sỹ Cừ	Con	14.900.000
20	Lê Đình Tư	1931	Xã Đông Ninh	Xã Đông Ninh	1604-1605	26/02/2023	Lê Thị Hường	Con	14.900.000
21	Trần Văn Long	1950	Xã Đông Ninh	Xã Đông Ninh	1635	16/9/2022	Lê Thị Tuế	Vợ	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Nă m sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
22	Trần Văn Huy	1931	Xã Đông Ninh	Xã Đông Ninh	1604-1605	05/02/2023	Trần Văn Sỹ	Con	14.900.000
23	Nguyễn Thị Tậu	1935	Xã Đông Phú	Xã Đông Phú	2527-2529	21/03/2023	Nguyễn Bá Nhàng	Con	14.900.000
24	Nguyễn Thị Mần	1934	Xã Đông Phú	Xã Đông Phú	2527-2529	23/01/2023	Lê Đình Thái	Con	14.900.000
25	Lê Thị Sòng	1932	Xã Đông Hoàng	Xã Đông Hoàng	1604-1605	30/11/2022	Lê Minh Giáp	Con	14.900.000
26	Lê Thị Kịch	1928	Xã Đông Khê	Xã Đông Hoàng	2527-2529	01/03/2023	Lê Xuân Hán	Con	14.900.000
27	Doãn Thị Thanh	1921	Xã Đông Thịnh	Xã Đông Thịnh	249	01/03/2023	Nguyễn Thế Toán	Con	14.900.000
28	Lê Thị Phần	1918	Xã Đông Thịnh	Xã Đông Thịnh	1281	27/6/2022	Nguyễn Văn Phúc	Con	14.900.000
29	Lê Thị Tiêu	1933	Xã Đông Văn	Xã Đông Văn	692	07/03/2023	Lê Thị Lan	Con	14.900.000
30	Mai Thị Nê	1935	Xã Đông Quang	Xã Đông Quang	185-186	22/03/2023	Trịnh Thế Tuyển	Con	14.900.000
31	Lê Thị Vun	1924	TT Rừng Thông	TT Rừng Thông	2019	04/11/2022	Chu Thị Vui	Con	14.900.000
32	Lê Thị Vời	1944	Xã Đông Hoà	Xã Đông Hoà	1538	05/5/2023	Nguyễn Đăng Sơn	Chồng	14.900.000
	Cộng: 32 ĐT				31 ĐT X 14.900.000 01 ĐT X 13.000.000		461.900.000 13.000.000		474.900.000
IV	Huyện Thạch Thành								
1	Hoàng Thị Vun	1933	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Bình	185-186	08/04/2023	Phạm Văn Hòa	Con	14.900.000
2	Hoàng Thị Nga	1932	Xã Văn Khải, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh bình	Xã Thạch Quảng	185-186	02/04/2023	Nguyễn Văn Nguyễn	Con	14.900.000
3	Lê Thị Lúa	1931	Xã Hoàng Tiến, huyện Hoằng Hóa	Xã Thành Hưng	2184	16/03/2023	Lê Văn Tâm	Con	14.900.000
4	Lưu Thị Quy	1941	Xã Thành Hưng	Xã Thành Hưng	1952	27/04/2023	Nguyễn Cao Cường	Con	14.900.000
5	Lê Thị Thố	1928	Xã Thành Hưng	Xã Thành Hưng	25	19/04/2023	Trịnh Văn Quân	Con	14.900.000
6	Ngô Thị Cang	1924	Xã Thành Kim	TT Kim Tân	214	18/02/2023	Nguyễn Thị Nguyệt	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
7	Hoàng Văn Cán	1956	Xã Thành Kim	TT Kim Tân	1635	29/04/2023	Lê Thị Nga	Vợ	14.900.000
8	Bùi Thị Lệ	1933	Xã Thành Long	Xã Thành Long	2702-2704	24/02/2023	Bùi Thiện Sơn	Con	14.900.000
9	Bùi Thị Lịch	1933	Xã Thành Tiến	Xã Thành Tiến	1421	14/03/2023	Bùi Đình Hùng	Con	14.900.000
10	Đinh Thị Chanh	1931	Xã Thành Yên	Xã Thành Yên	2702-2704	08/03/2023	Đinh Công Nghiệp	Con	14.900.000
11	Quách Văn Nhan	1933	Xã Thành Tâm	Xã Thành Tâm	692	24/5/2023	Bùi Văn Minh	Con	14.900.000
	Cộng: 11 ĐT								163.900.000
V	Thị xã Nghi Sơn								
1	Nguyễn Thị Liên	1954	P. Tân Dân	Xã Phú Lâm	1052-1053	03/4/2023	Trần Duy Hải	Con	14.900.000
2	Lường Thị Thành	1935	Xã Các Sơn	Xã Các Sơn	3454	20/8/2021	Trần Ngọc Hồng	Con	14.900.000
3	Nguyễn Thị Hòe	1923	P. Trúc Lâm	P, Trúc Lâm	2702-2704	18/03/2023	Nguyễn Đình Lùng	Con	14.900.000
4	Phan Thị Ngây	1934	P. Hải Bình	P. Hải Bình	3029	17/03/2023	Lê Văn Sơn	Con	14.900.000
5	Lê Thị Ban	1929	P. Hải Châu	P. Hải Châu	1665	11/03/2023	Trương Thị Lai	Con	14.900.000
6	Đặng Duy Quyền	1923	P. Hải Châu	P. Hải Châu	2702-2704	05/4/2023	Đặng Duy Hòa	Con	14.900.000
7	Mai Thị Thủy	1947	Xã Hải Nhân	Xã Hải Nhân	1665	14/4/2023	Nguyễn Viết Hữu	Con	14.900.000
8	Nguyễn Thị Tây	1931	P. Hải Thượng	P. Hải Thượng	1493-1494	17/4/2023	Lê Thanh Biên	Con	14.900.000
9	Lê Thị Tý	1924	P. Tĩnh Hải	P. Hải Thượng	1052-1053	27/01/2023	Lê Văn Hồng	Con	14.900.000
10	Lê Thị Vuông	1932	P. Tĩnh Hải	P. Hải Thượng	1052-1053	20/02/2023	Lê Văn Triệu	Con	14.900.000
11	Trần Đại Sốt	1952	P. Hải Thượng	P. Hải Thượng	1665	04/03/2023	Trần Đại Học	Con	14.900.000
12	Nguyễn Thị Tiềm	1940	P. Hải Lĩnh	P. Ninh Hải	3454	03/4/2023	Nguyễn Thị Loan	Con	14.900.000
13	Mai Thị Hiền	1943	P. Ninh Hải	P. Ninh Hải	1281	19/12/2022	Trương Đình Hà	Con	14.900.000
14	Hà Văn Cảnh	1950	P. Hải Châu	P. Hải Châu	2527-2529	03/12/2022	Hà Văn Hòa	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
15	Lê Thị Liễu	1936	P. Hải Ninh	P. Hải Châu	3029	04/5/2023	Phạm Văn Hồng	Con	14.900.000
16	Lê Thị Tấn	1930	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	1717	01/5/2023	Đỗ Trọng Đội	Con	14.900.000
17	Lê Thị Ca	1931	P. Hải Ninh	P. Hải Ninh	1052-1053	10/4/2023	Lê Duy Triệu	Con	14.900.000
18	Hoàng Thị Tốt	1926	P. Hải Thanh	P. Hải Thanh	1538	05/5/2023	Trần Đại Nghĩa	Con	14.900.000
19	Lê Thị Nghĩa	1927	Xã Hải Yên	Xã Hải Yên	1774-1775	14/4/2023	Trần Văn Định	Con	14.900.000
20	Nguyễn Thị Chàm	1925	Xã Hải Thanh	Xã Hải Thanh	3029	08/5/2023	Dương Thị Định	Con	14.900.000
21	Lê Thị Hiến	1924	Xã Hải Yên	Xã Hải Yên	1665	07/03/2023	Lê Thị Hệ	Con	14.900.000
	Cộng: 21 DT								312.900.000
VI	Huyện Thiệu Hóa								
1	Phạm Đình Hàm	1932	Xã Thiệu Tiến	Xã Thiệu Tiến	2184	23/10/2022	Phạm Đình Chung	Con	14.900.000
2	Lê Thị Khoa	1931	Xã Thiệu Duy	Xã Thiệu Duy	1281	25/03/2023	Lê Văn Liêu	Cháu	14.900.000
3	Lê Thị Thạo	1925	Xã Thiệu Duy	Xã Thiệu Duy	1221-1223	28/03/2023	Nguyễn Thị Nhạn	Vợ	14.900.000
4	Nguyễn Thị Inh	1927	Xã Thiệu Đô	Thị trấn Thiệu Hóa	214	29/03/2023	Trần Hợp Thành	Con	14.900.000
5	Hoàng Văn Tuấn	1924	Xã Thiệu Đô	Thị trấn Thiệu Hóa	1665	18/03/2023	Hoàng Văn Lực	Con	14.900.000
6	Lê Thị Thịnh	1927	Thị Trấn Vạn Hà	Thị trấn Thiệu Hóa	2184	04/03/2023	Ngô Thị Lan	Con	14.900.000
7	Hoàng Thị Đạo	1930	Xã Thiệu Đô	Thị trấn Thiệu Hóa	1281	19/03/2023	Hoàng Viết Chung	Con	14.900.000
8	Nguyễn Quán Thành	1941	Xã Thiệu Hưng	Thị trấn Thiệu Hóa	2019	02/04/2023	Mai Thị Hương	Vợ	14.900.000
9	Ngô Văn Thau	1933	Xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Ngọc	1221-1223	08/10/2022	Ngô Văn Bình	Con	14.900.000
10	Nguyễn Văn Cường	1940	Xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Ngọc	1604-1605	12/10/2022	Lâm Thị Tênh	Vợ	14.900.000
11	Trịnh Thị Tuất	1930	Xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Ngọc	2184	14/01/2023	Lê Quang Trường	Con	14.900.000
12	Trịnh Thị Cười	1933	Xã Thiệu Lý	Xã Thiệu Lý	1221-1223	13/4/2023	Lê Kim Vinh	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
13	Trịnh Thị Đàm	1924	Xã Thiệu Lý	Xã Thiệu Lý	1221-1223	06/02/2023	Lê Kim Hoài	Con	14.900.000
14	Lê Văn Cang	1944	Xã Thiệu Long	Xã Thiệu Long	25	02/02/2023	Trịnh Thị Én	Vợ	14.900.000
15	Lê Thị Lường	1933	Xã Thiệu Long	Xã Thiệu Long	1281	09/02/2023	Nguyễn Tường Thuật	Cháu	14.900.000
16	Phạm Thị Mầm	1928	Xã Thiệu Vũ	Xã Thiệu Vũ	1665	29/03/2023	Nguyễn Văn Quyên	Con	14.900.000
17	Lê Thị Luân	1928	Xã Thiệu Giao	Xã Thiệu Giao	1221-1223	27/11/2022	Lý Văn Chơng	Chồng	14.900.000
	Cộng: 17 ĐT								253.300.000
VII	Huyện Quảng Xương								
1	Nguyễn Thị Này	1930	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Ngọc	39-41	24/03/2023	Lê Đình Nghĩa	Con	14.900.000
2	Nguyễn Thị Thọ	1933	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Ngọc	1493-1494	19/4/2023	Nguyễn Văn Cường	Con	14.900.000
3	Lê Thị Khái	1928	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Ngọc	1665	18/4/2023	Trần Thị Lợi	Con	14.900.000
4	Nguyễn Văn Khiết	1934	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Ngọc	2019	30/4/2023	Nguyễn Văn Nhân	Con	14.900.000
5	Vũ Thị Thấu	1926	Xã Quảng Chính	Xã Quảng Chính	1604-1605	28/02/2023	Mai Ngọc Hoan	Con	14.900.000
6	Nguyễn Ngọc Tường	1935	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	2702-2704	27/02/2023	Nguyễn Hồng Kỳ	Con	14.900.000
7	Lê Thị Thịnh	1955	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	2702-2704	18/02/2023	Nguyễn Công Duyệt	Chồng	14.900.000
8	Đào Thị Xụng	1925	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	2702-2704	30/7/2022	Nguyễn Văn Thảo	Con	14.900.000
9	Lê Thị Ca	1948	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	2019	11/11/2022	Nguyễn Thị Thủy	Con	14.900.000
10	Nguyễn Thị Liên	1942	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Ninh	3029	24/9/2022	Lê Trung Thành	Con	14.900.000
11	Lữ Thị Chức	1932	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	2702-2704	25/12/2022	Lê Trung Rạng	Chồng	14.900.000
12	Nguyễn Thị Thái	1929	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	1221-1223	20/7/2022	Nguyễn Hoài Nam	Con	14.900.000
13	Nguyễn Duy Châu	1952	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	2702-2704	26/02/2022	Nguyễn Thị Tính	Vợ	14.900.000
14	Lê Ngọc Lan	1933	Xã Quảng Lợi	Xã Tiên Trang	2019	16/4/2023	Lê Thị Hiên	Vợ	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
15	Lê Thị Vân	1923	Xã Khuyến Nông, huyện Triệu Sơn	Xã Quảng Bình	1493-1494	12/01/2023	Đỗ Xuân Ngải	Con	14.900.000
16	Hoàng Thị Vĩnh	1930	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Bình	1493-1494	06/03/2023	Phạm Mạnh Hà	Con	14.900.000
17	Phạm Công Tính	1941	Xã Quảng Bình	Xã Quảng Bình	1493-1494	09/02/2023	Phạm Xuân Thành	Con	14.900.000
18	Nguyễn Thị Quý	1928	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	2702-2704	29/9/2022	Nguyễn Đình Cường	Cháu	14.900.000
19	Lưu Thanh Lục	1931	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	3029	12/10/2022	Lưu Thanh Quang	Con	14.900.000
20	Nguyễn Thị Hức	1932	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Lộc	2184	14/02/2023	Vũ Thị Khánh	Con	14.900.000
21	Hoàng Thị Trị	1929	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	2184	04/03/2023	Nguyễn Đình Ninh	Con	14.900.000
22	Nguyễn Thị Thịnh	1938	Xã Quảng Lộc	Xã Quảng Lộc	25	27/02/2023	Trịnh Đình Dũng	Con	14.900.000
23	Trần Văn Song	1950	Xã Quảng Nhân	Xã Quảng Nhân	2019	30/01/2023	Trần Văn Ca	Em	14.900.000
24	Nguyễn Thị Lon	1925	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	2280	12/02/2023	Nguyễn Văn Nhu	Con	14.900.000
25	Trần Thị Trung	1946	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	711-924	14/4/2023	Trần Ngọc Hùng	Con	14.900.000
26	Trịnh Thị Khiên	1932	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Khê	1493-1494	24/02/2023	Nguyễn Tiến Trường	Con	14.900.000
27	Nguyễn Thị Lát	1928	Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	1493-1494	18/02/2023	Lê Đình Tuyên	Con	14.900.000
28	Mã Thị Khới	1930	Xã Quảng Văn	Xã Quảng Văn	692	16/4/2023	Vương Huy Nhu	Con	14.900.000
29	Vũ Thị Cạy	1932	Xã Quảng Trạch	Xã Quảng Trạch	2527-2529	19/4/2023	Phùng Thị Cựa	Con	14.900.000
30	Hoàng Thị Hoan	1941	Xã Quảng Tân	thị trấn Tân Phong	1604-1605	28/03/2023	Nguyễn Thị Hạnh	Con	14.900.000
31	Lê Thị Xý	1932	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	1628	29/12/2022	Lê Thị Cảnh	Con	14.900.000
32	Lê Thị Sa	1932	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	1628	11/01/2023	Lê Văn Lương	Con	14.900.000
33	Lê Thị Vạn	1931	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Yên	3042-3043	25/02/2023	Nguyễn Thị Lành	Con	14.900.000
34	Nguyễn Thị Tham	1927	Xã Quảng Yên	Xã Quảng Yên	2527-2529	24/03/2023	Nguyễn Thị Yển	Con	14.900.000
35	Nguyễn Thị Ngẫu	1930	Xã Quảng Yên	Xã Quảng Yên	2527-2529	05/4/2023	Trịnh Ngọc Hải	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
36	Nguyễn Thị Thoa	1935	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	1493-1494	02/01/2023	Đới Thị Lan	Con	14.900.000
37	Hắc Thị Ất	1945	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	2019	28/02/2023	Nguyễn Đình Sơn	Con	14.900.000
38	Viên Đình Đức	1949	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Hải	3454	27/5/2017	Phạm Thị Hường	Con	12.100.000
39	Nguyễn Thị Khây	1931	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	1268	13/4/2023	Lê Văn Duyên	Con	14.900.000
40	Lê Thị Tiệu	1933	Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	214	18/03/2023	Phạm Đình Việt	Con	14.900.000
41	Phạm Thị Lơ	1934	thị trấn Tân Phong	thị trấn Tân Phong	711-924	02/5/2023	Vũ Đình Hùng	Con	14.900.000
42	Lê Thị Lãi	1934	Xã Quảng Long	Xã Quảng Long	469-470	27/03/2023	Lê Bá Tuấn	Con	14.900.000
43	Lê Huy Chu	1933	Xã Quảng Long	Xã Quảng Long	2019	28/4/2023	Lê Huy Hồng	Con	14.900.000
44	Dương Thị Thạch	1926	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Trung	3042-3043	20/01/2023	Vũ Xuân Lợi	Con	14.900.000
45	Hoàng Thị Giai	1930	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Trung	711-924	26/01/2023	Hoàng Quốc Ái	Con	14.900.000
46	Nguyễn Thị Vụ	1927	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Phúc	2280	27/11/2022	Nguyễn Văn Duẩn	Con	14.900.000
47	Hoàng Xuân Lề	1928	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Phúc	2527-2529	23/03/2023	Hoàng Xuân Cầm	Con	14.900.000
48	Vũ Văn Cương	1930	Xã Quảng Vọng	Xã Quảng Phúc	1493-1494	10/5/2023	Nguyễn Thị Huệ	Con	14.900.000
49	Đàm Thị Vẽ	1927	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	1221-1223	23/03/2023	Lê Hồng Thắng	Con	14.900.000
50	Nguyễn Thị Thường	1940	Xã Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	2702-2704	21/10/2017	Đàm Đình Trữ	Chồng	13.000.000
	Cộng : 50 ĐT				48 ĐT X 14.900.000 01 ĐT X 12.100.000 01 ĐT X 13.000.000		715.200.000 12.100.000 13.000.000		740.300.000
VIII	Huyện Hậu Lộc								
1	Hoàng Thị Tảo	1926	Xã Đại Lộc	Xã Đại Lộc	1604-1605	01/4/2023	Mai Văn Thuận	Con	14.900.000
2	Vũ Thị Huệ	1940	Xã Đại Lộc	Xã Đại Lộc	2527-2529	18/04/2023	Vũ Văn Mùi	Con	14.900.000
3	Trịnh Huy Chương	1937	Xã Đại Lộc	Xã Đại Lộc	2527-2529	01/4/2023	Ngô Thị Nhị	Cháu	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
4	Hoàng Hữu Khuê	1949	Xã Tiến Lộc	Xã Tiến Lộc	469-470	03/5/2023	La Thị Lô	Vợ	14.900.000
5	Phạm Thị Sử	1935	Xã Tiến Lộc	Xã Tiến Lộc	2702-2704	30/11/2022	Hoàng Ngọc Hán	Con	14.900.000
6	Nguyễn Thế Trung	1933	Xã Phú Lộc	Xã Phú Lộc	2527-2529	01/03/2023	Hoàng Thị Tư	Vợ	14.900.000
7	Lý Thị Tụ	1930	Xã Quang Lộc	Xã Quang Lộc	692	16/4/2023	Trần Xuân Duệ	Con	14.900.000
8	Bùi Thị Cúc	1936	Xã Quang Lộc	Xã Quang Lộc	1221-1223	05/4/2023	Cao Xuân Dục	Chồng	14.900.000
9	Đỗ Thị Nguyệt	1943	Xã Quang Lộc	Xã Quang Lộc	1221-1223	06/5/2023	Trần Văn Thệ	Chồng	14.900.000
10	Lý Thị Việt	1938	Xã Quang Lộc	Xã Quang Lộc	692	28/3/2023	Đỗ Văn Nam	Con	14.900.000
11	Lê Thị Tròn	1947	Xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	538	21/2/2023	Nguyễn Văn Hiếu	Con	14.900.000
12	Đồng Thị Bằng	1950	Xã Nưg Lộc	Xã Nưg Lộc	185-186	03/03/2023	Bùi Văn Chài	Chồng	14.900.000
13	Hoàng Văn Dư	1937	Xã Nưg Lộc	Xã Nưg Lộc	2702-2704	29/03/2023	Mai Thị Tẹn	Vợ	14.900.000
14	Hoàng Văn Bầu	1930	Xã Nưg Lộc	Xã Nưg Lộc	2702-2704	01/03/2022	Nguyễn Thị Minh	Con	14.900.000
15	Trần Văn Thu	1951	Xã Nưg Lộc	Xã Nưg Lộc	2527-2529	11/01/2023	Bùi Thị Sửu	Vợ	14.900.000
16	Bùi Văn Hiến	1931	Xã Nưg Lộc	Xã Nưg Lộc	185-186	15/8/2022	Bùi Văn Trọng	Con	14.900.000
17	Nguyễn Thị Phiếu	1935	Xã Nưg Lộc	Xã Nưg Lộc	2527-2529	10/6/2022	Nguyễn Thị Năm	Con	14.900.000
18	Nguyễn Hữu Dụng	1938	Xã Nưg Lộc	Xã Nưg Lộc	2527-2529	6/11/2020	Nguyễn Văn Dân	Con	14.900.000
19	Lê Thị Hiệng	1931	Xã Đồng Lộc	Xã Đồng Lộc	2527-2529	03/5/2023	Phạm Văn Đức	Con	14.900.000
20	Trương Thị Đạm	1923	Thị Trấn Hậu Lộc	Thị Trấn Hậu Lộc	185-186	04/4/2023	Phạm Thị Oanh	Con	14.900.000
21	Bùi Xuân Trường	1931	Thị Trấn Hậu Lộc	Thị Trấn Hậu Lộc	1604-1605	03/5/2023	Lê Thị Xuyên	Vợ	14.900.000
22	Trần Thị Vui	1932	Thị Trấn Hậu Lộc	Thị Trấn Hậu Lộc	2527-2529	17/4/2023	Nguyễn Thị Thắng	Con	14.900.000
23	Phạm Ngọc Ới	1932	Xã Thành Lộc	Xã Thành Lộc	2280	13/03/2023	Trần Thị Tròn	Vợ	14.900.000
24	Mai Thị Thiết	1933	Xã Liên Lộc	Xã Liên Lộc	2527-2529	20/4/2023	Mai Trọng Sơn	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
25	Lê Thị Kiên	1932	Xã Cầu Lộc	Xã Cầu Lộc	1604-1605	22/03/2023	Nguyễn Văn Hưng	Con	14.900.000
26	Phạm Văn Hải	1920	Xã Hòa Lộc	Xã Hòa Lộc	2019	07/8/2016	Đoàn Văn Thành	Con	12.100.000
27	Lê Văn Thới	1930	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	2702-2704	02/12/2022	Lê Thị Tới	Vợ	14.900.000
28	Đặng Thị Thiêm	1926	Xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	1604-1605	24/01/2023	Đinh Văn Lâm	Con	14.900.000
29	Nguyễn Thị Cầu	1932	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	1635	22/12/2022	Trần Thị Cảnh	Con	14.900.000
30	Nguyễn Thị Xây	1935	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	1604-1605	05/03/2023	Nguyễn Thị Hà	Con	14.900.000
31	Nguyễn Thị Thế	1925	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	2702-2704	10/5/2023	Nguyễn Thị Báu	Con	14.900.000
32	Nguyễn Thị Nghi	1926	Xã Minh Lộc	Xã Minh Lộc	185-186	08/4/2023	Hoàng Văn Năm	Con	14.900.000
	Cộng: 32 DT				31 DT X 14.900.000 01 DT X 12.100.000		461.900.000 12.100.000		474.000.000
IX	Huyện Hà Trung								
1	Trình Thị Nữ	1930	Xã Hà Châu	Xã Hà Châu	711-924	22/4/2023	Trình Văn Nam	Con	14.900.000
2	Mai Thị Núi	1932	Xã Hà Hải	Xã Hà Hải	39-41	08/5/2023	Lê Sỹ Lom	Chồng	14.900.000
3	Lại Thị Diệp	1932	Xã Hà Dương	Xã Yên Dương	1604-1605	03/4/2023	Phạm Văn Tho	Con	14.900.000
4	Nguyễn Thị Sóc	1935	Xã Hà Đông	Xã Hà Đông	1604-1605	25/12/2022	Lê Văn Ý	Con	14.900.000
5	Phạm Thị Tụ	1931	Xã Nga Giáp, huyện Nga Sơn	Xã Hoạt Giang	711-924	17/4/2023	Phạm Văn Duyệt	Con	14.900.000
6	Vũ Thị Uyển	1941	Xã Hà Thái	Xã Hà Thái	2702-2704	07/02/2023	Vũ Văn Tài	Con	14.900.000
7	Phạm Văn Lãng	1926	Xã Hà Tiến	Xã Hà Tiến	2280	31/3/2023	Phạm Văn Nghị	Con	14.900.000
8	Phạm Thị Tân	1926	Xã Hà Tiến	Xã Hà Tiến	2280	10/4/2023	Trịnh Minh Hạnh	Con	14.900.000
9	Tổng Thị Năm	1932	Xã Hà Bắc	Xã Hà Bắc	25	18/4/2023	Tổng Duy Cảnh	Con	14.900.000
10	Đặng Thị Út	1931	Xã Hà Bình	Xã Hà Bình	3029	07/5/2023	Đinh Thị Lý	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
11	Vũ Thị Vinh	1929	Xã Hà Lai	Xã Hà Lai	1281	04/5/2023	Vũ Văn Thom	Con	14.900.000
12	Nguyễn Thị Gia	1921	Xã Hà Thanh	Xã Hoạt Giang	1052-1053	11/2/2023	Nguyễn Văn Tường	Cháu	14.900.000
13	Nguyễn Thị Hóa	1934	Xã Hà Toại	Xã Lĩnh Toại	1221-1223	08/5/2023	Nguyễn Văn Thuyên	Con	14.900.000
14	Hoàng Thị Túc	1932	Xã Hà Ngọc	Xã Hà Ngọc	1281	07/5/2023	Hoàng Kim Hoa	Chồng	14.900.000
	Cộng : 14 ĐT								208.600.000
X	Huyện Nga Sơn								
1	Vũ Văn Ky	1935	Xã Nga Thái	Xã Nga Thái	3029	31/3/2023	Nguyễn Thị Yên	Vợ	14.900.000
2	Nguyễn Văn Trâm	1925	Xã Nga Trung	Xã Nga Tân	2019	11/5/2023	Nguyễn Quốc Bang	Con	14.900.000
3	Mai Xuân Phi	1950	Xã Nga An	Xã Nga An	1952	24/4/2023	Nguyễn Thị Thoa	Vợ	14.900.000
4	Nghiêm Thị Yên	1952	Xã Nga An	Xã Nga An	2019	30/4/2023	Mai Văn Viễn	Con	14.900.000
5	Vũ Thị Sành	1932	Xã Nga Lĩnh	Xã Nga Phụng	1932	05/5/2023	Phạm Văn Tập	Chồng	14.900.000
6	Mai Thị Ôn	1937	Xã Nga Nhân	Xã Nga Phụng	2019	12/4/2023	Mai Thị Kỳ	Con	14.900.000
7	Mai Thế Tông	1927	Xã Nga Thanh	Xã Nga Thanh	2527-2529	13/4/2023	Mai Thế Hậu	Con	14.900.000
8	Thịnh Văn Ngon	1938	Xã Nga Hải	Xã Nga Hải	1538	22/4/2023	Đặng Thị Chính	Vợ	14.900.000
9	Phạm Thị Vách	1934	Xã Nga Mỹ	Thị trấn NS	2702-2704	03/5/2023	Mai Thị Loan	Con	14.900.000
10	Nguyễn Thị Ghê	1941	Xã Nga Hưng	Thị trấn NS	1538	23/4/2023	Nguyễn Văn Lâm	Con	14.900.000
11	Mai Thị Chiêng	1933	Xã Nga Thạch	Xã Nga Thạch	2019	08/4/2023	Mai Xuân Thuỷ	Con	14.900.000
12	Nguyễn Văn Cầu	1939	Xã Nga Điền	Xã Nga Điền	2184	12/03/2023	Nguyễn Văn Phước	Con	14.900.000
13	Lê Thị Luân	1930	Xã Nga Trường	Xã Nga Trường	2702-2704	05/11/2022	Trần Văn Công	Chồng	14.900.000
14	Mai Thị Thung	1931	Huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Xã Nga Điền	1052-1053	19/10/2022	Mai Văn Sơn	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
15	Phạm Thị Vận	1921	Xã Nga Trung	Xã Nga Trung	2702-2704	04/02/2023	Trần Thị Lượ	Con	14.900.000
16	Phạm Văn Hùng	1950	Xã Nga Trung	Xã Nga Trung	1952	16/03/2023	Phạm Văn Chung	Con	14.900.000
17	Mai Thị Nhị	1926	Xã Nga Trung	Xã Nga Trung	2702-2704	26/02/2023	Phạm Ngọc Đảm	Con	14.900.000
18	Lê Thị Do	1936	Xã Nga Thanh	Xã Nga Thanh	469-470	10/10/2022	Nguyễn Thị Na	Con	14.900.000
	Cộng: 18 ĐT								268.200.000
XI	Huyện Triệu Sơn								
1	Đào Thị Êm	1927	Xã An Nông	Xã An Nông	1774-1775	05/03/2023	Lê Thị Hồng	Con	14.900.000
2	Lê Thị Chế	1921	Xã Vân Sơn	Xã Vân Sơn	249	10/04/2023	Tô Quang Châu	Cháu	14.900.000
3	Trịnh Thị Khang	1920	Xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến	1421	14/04/2023	Lê Huy Hậu	Con	14.900.000
4	Nguyễn Thị Diễm	1925	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Lợi	1774-1775	29/03/2023	Nguyễn Đình Khuyến	Con	14.900.000
5	Lê Thị Huê	1925	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thịnh	1421	12/03/2023	Lê Đức Ngọc	Con	14.900.000
6	Lương Thị Thoa	1949	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Bình	2702-2704	16/04/2023	Lương Văn Vĩnh	Con	14.900.000
7	Nguyễn Văn Sỹ	1932	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	1268	07/01/2023	Trịnh Thị Vận	Vợ	14.900.000
8	Nguyễn Văn Hải	1940	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	2527-2529	8/10/2022	Phạm Thị Tha	Vợ	14.900.000
9	Lê Đình Nành	1924	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	1774-1775	24/12/2022	Lê Sỹ Ngoạn	Con	14.900.000
10	Lê Gia Ngân	1933	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	1493-1494	31/01/2023	Lê Công Đào	Con	14.900.000
11	Hoàng Thị Xã	1943	Xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền	2019	15/10/2022	Lê Xuân Chi	Chồng	14.900.000
12	Lê Thị Thương	1932	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Tân	1221-1223	15/03/2023	Nguyễn Thìn Phẩm	Con	14.900.000
13	Lê Thị Bích	1931	Thị trấn Nưa	Thị trấn Nưa	1493-1494	31/03/2023	Lê Đình Quảng	Con	14.900.000
14	Đỗ Văn Việt	1949	Xã Nông Trường	Xã Nông Trường	3454	15/02/2023	Lê Thị Trọng	Vợ	14.900.000
15	Nguyễn Văn Độ	1935	Xã Nông Trường	Xã Nông Trường	2527-2529	02/02/2023	Phạm Thị Nho	Vợ	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
16	Thiều Viết Giai	1928	Xã Thái Hoà	Xã Thái Hoà	548	15/03/2023	Thiều Viết Lầu	Con	14.900.000
17	Vũ Thị Tình	1931	Xã Thái Hoà	Xã Thái Hoà	1774-1775	22/03/2023	Lê Văn Thanh	Con	14.900.000
18	Lê Thị Át	1930	Xã Thái Hoà	Xã Thái Hoà	1774-1775	17/11/2022	Vũ Thị Liên	Con	14.900.000
19	Nguyễn Thị Mùi	1933	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Thắng	711-924	14/04/2023	Phạm Hồng Phong	Con	14.900.000
20	Nguyễn Trọng Ốp	1931	Xã Khuyến Nông	Xã Khuyến Nông	1268	08/03/2023	Nguyễn Trọng Giáo	Con	14.900.000
21	Nguyễn Văn Quy	1931	Xã Nông Trường	Xã Nông Trường	2527-2529	14/03/2023	Nguyễn Văn Dân	Con	14.900.000
22	Trịnh Thị Giáp	1943	Xã Nông Trường	Xã Nông Trường	2527-2529	08/3/2023	Mai Xuân Tiến	Chồng	14.900.000
23	Nguyễn Thị Phương	1951	Xã Nông Trường	Xã Nông Trường	2527-2529	12/03/2023	Nguyễn Văn Thắng	Chồng	14.900.000
24	Lê Thị Tróc	1932	Xã Vân Sơn	Xã Vân Sơn	249	25/04/2023	Lê Văn Tiêm	Chồng	14.900.000
25	Lê Thị Đạo	1932	Xã Thọ Tiến	Xã Thọ Tiến	1774-1775	16/04/2023	Nguyễn Hữu Thanh	Con	14.900.000
26	Lê Thị Hòa	1930	TT Nưa	TT Nưa	1493-1494	23/11/2022	Nguyễn Bá Thủy	Con	14.900.000
27	Lê Thị Bảy	1944	Xã Xuân Thọ	Xã Xuân Thọ	1052-1053	18/04/2023	Nghiêm Đình Thương	Con	14.900.000
28	Nguyễn Thị Gia	1933	Xã Minh Sơn	Xã Minh Sơn	1774-1775	15/02/2023	Nguyễn Văn Ninh	Con	14.900.000
29	Lê Thị Huân	1932	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thịnh	1952	02/04/2023	Hoàng Mỹ Tư	Con	14.900.000
30	Mai Thị Xi	1947	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Lợi	1052-1053	27/03/2023	Nguyễn Đình Đây	Con	14.900.000
	Cộng: 30 DT								447.000.000
XII	Huyện Lang Chánh								
1	Lê Văn Thêm	1955	Xã Đồng Lương	Xã Đồng Lương	1421	28/02/2023	Lê Thị Tứ	Vợ	14.900.000
2	Lương Văn Lộn	1936	Xã Tam Văn	Xã Tam Văn	1052-1053	16/12/2022	Lương Văn Ty	Con	14.900.000
3	Lê Thị Trí	1932	TT Lang Chánh	TT Lang Chánh	1421	13/03/2023	Phạm Minh Lợi	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
4	Phạm Thị Tích	1930	Xã Tân Phúc	TT Lang Chánh	1052-1053	04/4/2023	Lê Thị Vân	Con	14.900.000
5	Vi Thị Yếu	1941	Xã Trí Nang	Xã Trí Nang	1052-1053	10/10/1922	Ngân Văn Tầm	Con	14.900.000
	Cộng : 05 DT								74.500.000
XIII	Huyện Nông Cống								
1	Nguyễn Đình Thành	1945	Xã Tân Thọ	Xã Tân Thọ	1952	11/5/2023	Lê Thị Lan	Vợ	14.900.000
2	Lê Danh Dũng	1944	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Giang	2527-2529	19/4/2023	Nguyễn Thị Gấm	Vợ	14.900.000
3	Lê Thị Gạch	1924	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Giang	2527-2529	23/4/2023	Lê Khắc Cầu	Con	14.900.000
4	Lê Thị Đặng	1932	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Giang	2527-2529	03/5/2023	Lê Thị Thảo	Con	14.900.000
5	Lê Thị Đào	1953	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Giang	3029	10/4/2023	Lê Thị Hân	Con	14.900.000
6	Vũ Thị Ton	1932	Xã Tế Thắng	Xã Tế Thắng	1421	15/10/2022	Vũ Văn Hùng	Con	14.900.000
7	Đặng Viết Thúy	1932	Xã Tế Lợi	Xã Tế Lợi	1052-1053	31/3/2023	Đặng Viết Nghĩa	Con	14.900.000
8	Lê Thị Ban	1925	Xã Tế Lợi	Xã Tế Lợi	249	07/4/2023	Đỗ Thị Cơ	Con	14.900.000
9	Lê Thị Kinh	1927	Xã Tế Nông	Xã Tế Nông	548	14/4/2023	Lê Thị Thơm	Con	14.900.000
10	Lường Thị Húc	1920	Xã Minh Nghĩa	Xã Minh Nghĩa	1493-1494	29/03/2023	Trần Văn Đáp	Con	14.900.000
11	Đỗ Hồng Lĩnh	1952	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thắng	2527-2529	18/03/2023	Lê Thị Bình	Vợ	14.900.000
12	Lê Thị Ảnh	1940	Xã Vạn Hòa	Xã Vạn Hòa	3029	13/5/2023	Lê Văn Trinh	Chồng	14.900.000
13	Đỗ Thị Hợp	1928	Xã Thăng Long	Xã Thăng Long	2702-2704	21/03/2023	Phạm Thị Thế	Con	14.900.000
14	Nguyễn Văn Lanh	1927	Xã Thăng Long	Xã Thăng Long	185-186	17/4/2023	Nguyễn Thị Lấn	Vợ	14.900.000
15	Nguyễn Thị Ân	1934	Xã Thăng Thọ	Xã Thăng Thọ	1604-1605	01/04/2023	Lại Văn Cẩn	Con	14.900.000
16	Phạm Thị Tế	1934	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Bình	1604-1605	23/04/2023	Lê Văn Tân	Con	14.900.000
17	Nguyễn Thị Ca	1935	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Bình	2527-2529	21/04/2023	Nguyễn Duy Thịnh	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
18	Trần Thị Dân	1930	Xã Công Liêm	Xã Công Liêm	25	06/4/2023	Mạch Văn Uân	Con	14.900.000
19	Kiều Thị Cam	1933	Xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương	Xã Công Liêm	3029	29/5/2022	Đới Thế Biên	Con	14.900.000
20	Bùi Thị Huân	1924	Xã Công Liêm	Xã Công Liêm	1635	14/01/2023	Nguyễn Thị Biện	Con	14.900.000
21	Cao Đình Chính	1929	Xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	1665	14/5/2023	Quế Thị Trang	Vợ	14.900.000
22	Đậu Thị Cưu	1924	Xã Trường Giang	Xã Trường Giang	1493-1494	03/5/2023	Phạm Hồng Sơn	Con	14.900.000
23	Phan Thị Đầu	1936	Xã Trường Giang	Xã Trường Giang	1493-1494	12/4/2023	Nguyễn Văn Hùng	Con	14.900.000
24	Bùi Thị Nậy	1921	Xã Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ	2527-2529	23/02/2023	Lâm Ngọc Thanh	Con	14.900.000
	Cộng: 24 DT								357.600.000
XIV	Huyện Ngọc Lặc								
1	Phạm Văn Tài	1954	Xã Vân Am	Xã Vân Am	2702-2704	24/02/2023	Bùi Thị Tội	Vợ	14.900.000
2	Bùi Thị Lập	1938	Xã Quang Trung	Xã Quang Trung	2527-2529	03/5/2023	Bùi Văn Thư	Con	14.900.000
3	Phạm Thị Hoa	1930	Xã Mỹ Tân	Xã Mỹ Tân	3029	14/12/2020	Bùi Văn Nho	Cháu	14.900.000
4	Quách Thị Cúc	1934	Xã Nguyệt Ân	Xã Minh Sơn	1665	04/5/2023	Phạm Văn Đạt	Con	14.900.000
	Cộng: 04 DT								59.600.000
XV	Huyện Cẩm Thủy								
1	Nguyễn Thị Nhị	1955	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Tú	1774-1775	03/01/2023	Trương Văn Mẫn	Chồng	14.900.000
2	Phùng Thị Thọ	1924	Xã Hoàng Xuyên, huyện Hoàng Hóa	Xã Cẩm Tú	1221-1223	07/01/2023	Nguyễn Văn Lợi	Con	14.900.000
3	Đào Kim Đạt	1928	Xã Hoàng Xuyên, huyện Hoàng Hóa	Xã Cẩm Tú	2280	22/12/2022	Đào Kim Khoát	Con	14.900.000
4	Trịnh Thị Huân	1938	Xã Cẩm Yên	Xã Cẩm Yên	2280	30/11/2022	Trương Thị Phụng	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Nă m sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
5	Trương Thị Khánh	1935	Xã Cẩm Yên	Xã Cẩm Yên	2280	07/02/2023	Quách Văn Ngôn	Con	14.900.000
6	Phạm Thị Chur	1929	Xã Cẩm Yên	Xã Cẩm Yên	2280	25/11/2022	Phạm Quốc Chường	Con	14.900.000
7	Phạm Thị Nhạc	1931	Xã Cẩm Yên	Xã Cẩm Yên	2280	23/12/2022	Hà Ngọc Nga	Cháu	14.900.000
8	Phùng Thị Hội	1947	Xã Thiệu Châu, huyện Thiệu Hóa	Xã Cẩm Yên	249	27/01/2023	Lê Văn Bình	Con	14.900.000
9	Lê Xuân Duôn	1919	Xã Định Công, huyện Yên Định	Xã Cẩm Yên	3029	03/9/2022	Lê Xuân Sáu	Con	14.900.000
10	Lương Tất Đạt	1926	Xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa	Xã Cẩm Tân	2527-2529	01/02/2023	Lương Bá Lưu	Con	14.900.000
11	Lê Thị Thành	1940	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Tân	1052-1053	23/02/2023	Nguyễn Văn Vinh	Con	14.900.000
12	Ngô Thị Huân	1929	Xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn Phong Sơn	25	12/12/2022	Lê Thị Huệ	Con	14.900.000
13	Lê Thị Lý	1935	Xã Cẩm Sơn	Thị trấn Phong Sơn	711-924	10/01/2023	Lê Văn Quang	Con	14.900.000
14	Vũ Thị Ty	1929	Xã Cẩm Phong	Thị trấn Phong Sơn	2280	10/02/2023	Phạm Văn Hùng	Con	14.900.000
15	Nguyễn Thị Thanh	1926	Xã Cẩm Phong	Thị trấn Phong Sơn	469-470	22/01/2023	Nguyễn Văn Bính	Con	14.900.000
16	Nguyễn Thị Gấm	1936	Xã Cẩm Phong	Thị trấn Phong Sơn	25	08/01/2023	Bùi Chí Mai	Chồng	14.900.000
17	Cao Thị Khiêm	1929	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Giang	1268	26/3/2023	Hà Văn Tường	Con	14.900.000
18	Cao Thị Quyết	1933	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Giang	1268	08/3/2023	Cao Kim Trọng	Chồng	14.900.000
19	Phạm Thị Hoa	1927	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Giang	1268	07/5/2023	Phạm Thị Chín	Con	14.900.000
20	Hà Thị Hoa	1928	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Giang	1635	08/5/2023	Hà Thị Chinh	Con	14.900.000
21	Đỗ Thị Ngoan	1932	Xã Định Công, huyện Yên Định	Xã Cẩm Bình	185-186	22/4/2023	Lê Xuân Minh	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
22	Hà Thị Hoạt	1929	Xã Cẩm Yên	Xã Cẩm Yên	2280	20/02/2023	Phạm Đình Trọng	Con	14.900.000
23	Quách Thị Cái	1930	Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Quý	3029	27/04/2023	Cao Văn Như	Cháu	14.900.000
24	Quách Thị Nhâm	1940	Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Quý	1052-1053	14/4/2023	Cao Thị Hòa	Con	14.900.000
25	Cao Văn Lương	1939	Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Quý	1268	14/4/2023	Phùng Thị Viên	Cháu	14.900.000
26	Trương Văn Nhớ	1937	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Long	1281	09/04/2023	Trương Văn Nghị	Con	14.900.000
27	Phạm Văn Sách	1929	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tâm	1221-1223	03/01/2023	Phạm Văn Luyện	Con	14.900.000
28	Phạm Thị Mầm	1930	Xã Cẩm Sơn	Thị trấn Phong Sơn	3029	25/03/2023	Vũ Văn Tuấn	Con	14.900.000
29	Phạm Thị Gấm	1933	Xã Cẩm Phong	Thị trấn Phong Sơn	25	01/5/2023	Vũ Văn Đông	Con	14.900.000
30	Ngô Thị Chung	1925	Xã Cẩm Phong	Thị trấn Phong Sơn	1774-1775	15/01/2023	Trần Văn Tài	Con	14.900.000
31	Quách Thị Tin	1925	Xã Cẩm Ngọc	Thị trấn Phong Sơn	711-924	23/03/2023	Nguyễn Văn Tùng	Con	14.900.000
32	Vũ Thị Cương	1931	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Vân	469-470	14/03/2023	Phạm Thị Lan	Con	14.900.000
33	Nguyễn Thị Xuân	1929	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Vân	711-924	02/4/2023	Trịnh Văn Chinh	Con	14.900.000
34	Phạm Thị Chấn	1930	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Vân	1221-1223	25/01/2023	Phạm Thị Thục	Con	14.900.000
35	Trần Sinh Can	1932	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Vân	1952	03/12/2023	Trần Xuân Giao	Con	14.900.000
36	Phạm Thị Sứng	1934	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Vân	25	19/01/2023	Phạm Thị Minh	Con	14.900.000
37	Nguyễn Thị Thang	1932	Xã Hoàng Khánh, huyện Hoàng Hóa	Xã Cẩm Thành	1604-1605	05/8/2023	Vũ Mạnh Nhung	Con	14.900.000
38	Bùi Thị Xiên	1929	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Thành	2280	04/4/2023	Cao Văn Chiều	Con	14.900.000
39	Bùi Thị Liên	1939	Xã Đồng Thịnh, huyện Lương Ngọc	Xã Cẩm Châu	711-924	05/6/2023	Bùi Thị Diễm	Con	14.900.000
40	Hoàng Thị Gấm	1932	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Tân	214	04/10/2023	Nguyễn Tiến Nhật	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
	Cộng: 40 DT								596.000.000
XVI	Huyện Bá Thước								
1	Phạm Thị Nguyên	1927	Xã Điền Hạ	Xã Điền Hạ	3029	22/03/2023	Nguyễn Văn Hùng	Cháu	14.900.000
2	Bùi Chính Ly	1938	Xã Điền Hạ	Xã Điền Hạ	1604	06/02/2023	Phạm Thị Linh	Con	14.900.000
3	Trương Thị Pha	1940	Xã Ái Thượng	Xã Ái Thượng	185-186	15/02/2023	Trương Văn Chát	Con	14.900.000
4	Trương Thị Sinh	936	Xã Điền Trung	Xã Điền Trung	1221	14/01/2023	Bùi Văn Luyến	Con	14.900.000
5	Vũ Thị Tình	1924	Xã Tân Lập	TT Cành Nàng	3454	07/02/2023	Nguyễn Thị Kim	Con	14.900.000
	Cộng: 05 DT								74.500.000
XVII	Huyện Thọ Xuân								
1	Bùi Văn Thộc	1926	Xã Xuân Hoà	Xã Xuân Hoà	692	28/03/2023	Bùi Văn Thạch	Con	14.900.000
2	Đỗ Thị Dur	1928	Xã Xuân Hoà	Xã Xuân Hoà	2019	04/04/2023	Lê Thị Nhung	Con	14.900.000
3	Đỗ Thị Tuyết	1937	Xã Xuân Hoà	Xã Xuân Hoà	1538	10/04/2023	Đỗ Văn Dũng	Con	14.900.000
4	Lê Thị Thử	1928	Xã Thọ Lộc	Xã Thọ Lộc	249	09/04/2023	Lê Quý Tuấn	Con	14.900.000
5	Đinh Phú Điền	1926	Xã Xuân Tín	Xã Xuân Tín	2014	31/03/2023	Đinh Phú Trọng	Con	14.900.000
6	Nguyễn Thị Vầy	1934	Xã Xuân Thiên	Xã Xuân Thiên	2184	18/03/2023	Bùi Xuân Chung	Con	14.900.000
7	Nguyễn Văn Ớt	1924	Xã Thọ Lập	Xã Thọ Lập	249	19/03/2023	Nguyễn Văn Hùng	Con	14.900.000
8	Lê Thị Choát	1933	Xã Nam Giang	Xã Nam Giang	249	02/02/2023	Nguyễn Thành Chính	Con	14.900.000
9	Lê Thị Đờm	1922	Xã Nam Giang	Xã Nam Giang	2527-2529	24/02/2023	Lê Đức Cường	Cháu	14.900.000
10	Trần Thị Loan	1948	Xã Thọ Xương	Xã Thọ Xương	2184	12/04/2023	Nguyễn Trí Lưu	Chồng	14.900.000
11	Nguyễn Thị Lệ	1954	Xã Thọ Xương	Xã Thọ Xương	711-924	21/03/2023	Đỗ Huy Tuệ	Chồng	14.900.000
12	Hà Thị Đình	1930	Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Thọ Xuân	2702-2704	28/02/2023	Lê Văn Miên	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
13	Lê Đức Lưu	1938	Xã Thuận Minh	Xã Thuận Minh	538	22/03/2023	Lê Đức Quân	Con	14.900.000
14	Lê Thị Hằng	1934	Xã Thuận Minh	Xã Thuận Minh	1604-1605	29/03/2023	Trịnh Đình Thu	Chồng	14.900.000
15	Đinh Văn Tý	1949	Xã Tây Hồ	Xã Tây Hồ	3042-3043	20/02/2023	Lê Thị Dung	Vợ	14.900.000
16	Nguyễn Thị Phú	1932	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Sinh	25	17/12/2022	Lê Phẩm Thuỷ	Con	14.900.000
17	Phạm Văn Tâm	1949	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Sinh	538	27/01/2023	Lê Thị Gai	Vợ	14.900.000
18	Nguyễn Thị Nguyệt	1929	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Giang	1604-1605	29/03/2023	Lê Thị Hoan	Con	14.900.000
19	Lê Văn Tiền	1919	Xã Bắc Lương	Xã Bắc Lương	1952	30/9/2022	Lê Văn Hùng	Con	14.900.000
20	Lê Thị Mời	1927	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Hồng	2014	05/4/2023	Hà Thị Quế	Em	14.900.000
21	Nguyễn Thị Tu	1926	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Hồng	2702-2704	21/03/2023	Hoàng Văn Hùng	Cháu	14.900.000
22	Đỗ Thị Tuất	1934	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Hồng	1952	21/04/2023	Lê Phú Lai	Con	14.900.000
23	Hoàng Sỹ Mẫn	1932	Xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	2702-2704	31/12/2022	Hồ Thị Sim	Vợ	14.900.000
24	Nguyễn Thị Cẩn	1928	Xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	1493-1494	27/03/2023	Nguyễn Văn Thường	Con	14.900.000
25	Hồ Thị Ngoan	1927	Xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	692	22/04/2023	Trịnh Duy Ngọ	Chồng	14.900.000
26	Hà Văn Lượng	1956	Xã Xuân Hưng	Xã Xuân Hưng	3042-3043	08/4/2023	Đỗ Thị Liêm	Vợ	14.900.000
	Cộng: 26 DT								387.400.000
XVII I	Huyện Hoàng Hóa								
1	Lương Thị Nhân	1936	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Xuân	469-470	23/03/2023	Phạm Hùng Tư	Chồng	14.900.000
2	Hoàng Thị Viên	1924	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thái	548	13/11/2021	Nguyễn Thị Nhân	Con	14.900.000
3	Trịnh Thị Phụng	1936	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn	2019	19/4/2023	Hoàng Văn Hình	Con	14.900.000
4	Nguyễn Thị Xế	1925	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Thanh	2702-2704	21/8/2021	Lê Thị Lý	Con	14.900.000
5	Lương Thị Thục	1956	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Xuân	2019	25/4/2023	Lương Văn Toàn	Con	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Nă m sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người trừ trần	Mức hưởng (đồng)
6	Nguyễn Tiến Chính	1950	Xã Hoàng Đạt	Xã Hoàng Đạt	1052-1503	12/4/2023	Trần Thị Dụ	Vợ	14.900.000
7	Lê Văn Nhuệ	1919	Xã Hoàng Hải	Xã Hoàng Hải	2184	21/3/2023	Lê Văn Đông	Cháu	14.900.000
8	Lê Văn Địch	1932	Xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Lưu	2184	21/4/2023	Lê Văn Hanh	Con	14.900.000
9	Nguyễn Thị Ngoan	1940	Xã Hoàng Hợp	Xã Hoàng Hợp	3042-3043	23/02/2023	Dương Văn Dũng	Con	14.900.000
10	Lê Thị Nhán	1927	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc	1221-1223	10/4/2023	Hắc Ngọc Hiếu	Con	14.900.000
1	Đỗ Thị Thảo	1936	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc	1604-1605	14/01/2023	Hắc Ngọc Quang	Con	14.900.000
12	Nguyễn Văn Đoàn	1940	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc	2019	08/11/2022	Lê Thị Ái	Vợ	14.900.000
13	Cao Thị Lệnh	1932	Xã Hoàng Phong	Xã Hoàng Phong	2527-2529	08/5/2023	Nguyễn Thị Hoa	Con	14.900.000
14	Hắc Ngọc Lặng	1928	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc	2019	28/10/2022	Hắc Ngọc Lành	Con	14.900.000
15	Lê Thị Kẹo	1934	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý	39-41	19/4/2023	Nguyễn Thị Quế	Con	14.900.000
16	Lê Thị Bầu	1934	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý	39-41	06/4/2023	Lê Ngọc Hùng	Con	14.900.000
17	Trịnh Thị Cờm	1934	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý	39-41	17/4/2023	Lê Thị Khuyên	Con	14.900.000
18	Hoàng Thị Dốc	1930	TT Bút Sơn	TT Bút Sơn	25	20/4/2023	Lê Thị Thơm	Con	14.900.000
19	Hoàng Ngọc Hùng	1953	TT Bút Sơn	TT Bút Sơn	3029	28/4/2023	Lê Thị Sáu	Vợ	14.900.000
20	Đặng Như Quỳnh	1944	Xã Hoàng Hà	Xã Hoàng Hà	249	29/4/2023	Phùng Thị Thời	Vợ	14.900.000
21	Lê Thị Hơ	1925	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thái	548	08/4/2023	Nguyễn Thị Vinh	Con	14.900.000
22	Nguyễn Thị Kham	1943	Xã Hoàng Trạch	Xã Hoàng Trạch	2019	01/4/2023	Hoàng Ngọc Đông	Con	14.900.000
23	Lê Thị Thường	1923	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Thanh	2702-2704	27/02/2023	Nguyễn Văn Kiên	Con	14.900.000
24	Lường Thị Doan	1932	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Thanh	2702-2704	05/3/2023	Trương Đình Chúc	Con	14.900.000
25	Nguyễn Thị Thoa	1921	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thái	1048	03/4/2023	Nguyễn Hữu Thước	Con	14.900.000
26	Nguyễn Hữu Tính	1952	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Cát	1493-1494	04/5/2023	Đoàn Thị Nga	Vợ	14.900.000

STT	Họ và tên dân công hỏa tuyến đã từ trần	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp	Quan hệ với người từ trần	Mức hưởng (đồng)
27	Nguyễn Thị Châm	1929	Xã Hoằng Đạt	Xã Hoằng Đạt	2019	22/4/2023	Vũ Văn Phúc	Con	14.900.000
28	Lê Thị Hiến	1922	Xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Phú	3042-3043	16/4/2023	Lê Thị Lý	Con	14.900.000
29	Nguyễn Thị Ngâu	1945	Xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trung	1052-1053	16/4/2023	Nguyễn Thị Hiền	Con	14.900.000
30	Lê Thị Thỏ	1928	Xã Hoằng Trinh	Xã Hoằng Trinh	2019	13/4/2023	Nguyễn Văn Giang	Con	14.900.000
31	Nguyễn Thị Nhiễm	1924	Xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Đức	1604-1605	29/4/2023	Lê Bá Hùng	Con	14.900.000
	Cộng 31 ĐT								461.900.000
XIX	Huyện Như Thanh								
1	Lô Văn Xá	1940	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Khang	1052-1053	28/03/2023	Lô Văn Quý	Con	14.900.000
2	Nguyễn Thị Ân	1946	Xã Hoằng Đại, thành phố Thanh Hóa	Xã Yên Thọ	924	06/03/2023	Lê Thị Vân	Em	14.900.000
3	Nguyễn Thị Mỹ	1929	Xã Hoằng Cát, huyện Hoằng Hóa	Xã Yên Thọ	924	10/02/2023	Lê Văn Phụng	Con	14.900.000
4	Đoàn Công Thiết	1930	Xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương	Xã Phú Nhuận	2280	18/02/2023	Đoàn Quốc Kỳ	Con	14.900.000
	Cộng 04 ĐT								59.600.000
XX	Huyện Như Xuân								
1	Lê Thị Thiên	1952	Xã Xuân Liên, huyện Thường Xuân	Xã Xuân Hòa	2527-2529	28/2/2023	Vi Văn Thành	Con	14.900.000
2	Hà Thị Quê	1951	Xã Xuân Liên, huyện Thường Xuân	Xã Xuân Hòa	185-186	25/02/2023	Lò Văn Tem	Con	14.900.000
3	Quách Văn Thung	1932	Xã Thượng Ninh	Xã Thượng Ninh	2702-2704	15/10/2022	Quách Văn Hoạch	Con	14.900.000
4	Lê Văn Lợi	1951	Xã Thanh Quân	Xã Thanh Sơn	2280	10/4/2023	Vi Văn Nhúm	Vợ	14.900.000

